

Số: /GP-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2025

**GIẤY PHÉP THĂM DÒ KHOÁNG SẢN
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016; Thông tư số 51/2017/TT-BTNMT ngày 30/11/2017 bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản; Thông tư số 60/2017/TT-BTNMT ngày 08/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản rắn; Quyết định số 26/2007/QĐ-BTNMT ngày 31/12/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành quy định về thăm dò, phân cấp trữ lượng và tài nguyên đá carbonat;

Căn cứ Quyết định số 3894/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh (diện tích 10,1108 ha);

Xét Đơn đề ngày 13/12/2024 (kèm theo hồ sơ) của Công ty cổ phần Khai thác và Chế biến khoáng sản Hưng Thịnh đề nghị cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường Thanh Hóa tại Tờ trình số 160/TTr-SNNMT ngày 08/4/2025 và Công văn số 2232/SNNMT-ĐCKS ngày 16/4/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty cổ phần Khai thác và Chế biến khoáng sản Hưng Thịnh (mã số doanh nghiệp: 2803122827 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa (nay là Sở Tài chính) cấp, đăng ký lần đầu ngày 02/7/2024; Địa chỉ: Lô 73 MBQH 1024, phố 6, phường Đông Cương, thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá) được thăm dò khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa:

- Diện tích thăm dò: 10,1108 ha gồm 02 khu vực:
- + Khu vực 1 có diện tích 4,0 ha được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 5;
- + Khu vực 2 có diện tích 6,1108 ha được giới hạn bởi các điểm góc từ 6 đến 17.

(Tọa độ được xác định theo phụ lục và bản đồ kèm theo)

- Thời hạn thăm dò: 24 tháng, kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực;
- Khối lượng thăm dò: Theo đề án được thẩm định;
- Chi phí thăm dò: 907.704.000 đồng, bằng nguồn vốn của đơn vị (đơn giá áp dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước).

Điều 2. Công ty cổ phần Khai thác và Chế biến khoáng sản Hưng Thịnh có trách nhiệm:

1. Nộp lệ phí cấp giấy phép thăm dò khoáng sản và các khoản phí có liên quan theo quy định hiện hành;

2. Lựa chọn tổ chức có năng lực tiến hành thi công công tác thăm dò theo quy định tại Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên môi trường và Thông tư số 17/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định về điều kiện của tổ chức hành nghề thăm dò khoáng sản. Thực hiện thăm dò khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường theo phương pháp và khối lượng đã quy định tại Điều 1 của Giấy phép, Đề án đã được UBND tỉnh chấp thuận này và các quy định khác của pháp luật có liên quan; thi công các hạng mục công việc đúng quy trình kỹ thuật, bảo đảm an toàn lao động, bảo vệ môi trường; thu thập và tổng hợp đầy đủ, chính xác các tài liệu, kết quả thăm dò; kiểm tra và chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng và tính trung thực của tài liệu thực tế thi công; bảo quản lưu giữ đầy đủ các tài liệu nguyên thủy, tài liệu thực tế có liên quan và các mẫu vật địa chất, khoáng sản theo quy định hiện hành.

3. Thông báo kế hoạch, thời gian triển khai thi công các hạng mục công tác thăm dò cho Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thanh Hóa; chịu sự kiểm tra, giám sát quá trình thi công hệ phương pháp kỹ thuật và các hạng mục công việc của Đề án của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thanh Hóa.

4. Tiến hành phân tích các loại mẫu tại các cơ sở đạt tiêu chuẩn VILAS, LAS-XD; làm rõ chất lượng, trữ lượng khoáng sản cho mục đích sử dụng. Trước khi tiến hành lấy mẫu công nghệ, phải đăng ký khối lượng, vị trí, thời gian, phương pháp lấy mẫu tại Sở Nông nghiệp và Môi trường để kiểm tra ngoài thực địa và giám sát thực hiện.

5. Thực hiện đúng chế độ báo cáo định kỳ theo quy định hiện hành.

6. Trình thẩm định, xét duyệt báo cáo kết quả thăm dò tại Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản của UBND tỉnh Thanh Hóa; nộp báo cáo vào lưu trữ theo quy định hiện hành.

Điều 3. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Hoạt động thăm dò khoáng sản theo giấy phép này, Công ty cổ phần Khai thác và Chế biến khoáng sản Hưng Thịnh chỉ được phép thực hiện sau khi thông báo chương trình và khối lượng thăm dò cho Sở Nông nghiệp và Môi trường và chính quyền địa phương để phối hợp quản lý, kiểm tra và xác định cụ thể diện tích, tọa độ, mốc giới khu vực thăm dò tại thực địa./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (b/cáo);
- Cục Địa chất và Khoáng sản;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND huyện Như Thanh;
- UBND xã Thanh Kỳ;
- Công ty cổ phần Khai thác và Chế biến khoáng sản Hưng Thịnh;
- Lưu VT, CN (T04.42).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**RANH GIỚI, TỌA ĐỘ KHU VỰC THĂM DÒ MỎ ĐÁ VÔI
LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG TẠI XÃ THANH KỲ,
HUYỆN NHƯ THANH, TỈNH THANH HÓA**

(Kèm theo Giấy phép thăm dò số /GP-UBND
ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Khu vực thăm dò	Điểm góc	TỌA ĐỘ VN 2000	
		(Kinh tuyến trực 105 ⁰⁰ , múi chiều 3 ⁰)	
		X(m)	Y(m)
Khu vực 1 4,0 ha	1	2146 034,18	565 846,08
	2	2146 147,27	565 975,70
	3	2146 036,09	566 107,43
	4	2145 891,17	565 949,26
	5	2145 872,98	565 870,65
Khu vực 2 6,1108 ha	6	2145 434,99	568 202,73
	7	2145 628,63	568 107,06
	8	2145 610,31	568 046,72
	9	2145 455,35	568 050,97
	10	2145 438,88	568 021,68
	11	2145 511,68	567 952,13
	12	2145 615,82	567 915,45
	13	2145 595,46	567 853,42
	14	2145 388,33	567 902,78
	15	2145 275,86	568 089,19
	16	2145 281,76	568 104,03
	17	2145 352,66	568 102,86
Diện tích khu vực thăm dò 10,1108 ha			